

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	7,905,083,717	7,905,083,717	10,008,904,780	10,008,904,780	126.61	126.61
I	Các khoản thu 100%	172,000,000	172,000,000	200,548,755	200,548,755	116.6	116.6
1	Phí, lệ phí	30,000,000	30,000,000	26,198,000	26,198,000	87.33	87.33
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80,000,000	80,000,000	173,638,200	173,638,200	217.05	217.05
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	32,000,000	32,000,000				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	30,000,000	30,000,000				
8	Thu khác			712,555	712,555		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	422,320,000	422,320,000	627,592,308	627,592,308	148.61	148.61
1	Các khoản thu phân chia	150,000,000	150,000,000	361,116,353	361,116,353	240.74	240.74
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000,000	100,000,000	209,557,675	209,557,675	209.56	209.56
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	20,000,000	20,000,000	22,050,000	22,050,000	110.25	110.25
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000,000	30,000,000	129,508,678	129,508,678	431.7	431.7
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	272,320,000	272,320,000	266,475,955	266,475,955	97.85	97.85
21	Thu tiền sử dụng đất	88,320,000	88,320,000	88,320,000	88,320,000	100	100
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120,000,000	120,000,000	110,804,792	110,804,792	92.34	92.34
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	64,000,000	64,000,000	67,351,163	67,351,163	105.24	105.24
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
-----	----------	---------	------------	-------------

		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	441,668,717	441,668,717	441,668,717	441,668,717	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,869,095,000	6,869,095,000	8,739,095,000	8,739,095,000	127	127.22
1	Thu bổ sung cân đối	4,004,000,000	4,004,000,000	4,004,000,000	4,004,000,000	100	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,865,095,000	2,865,095,000	4,735,095,000	4,735,095,000	165	165.27